

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 531 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án Quy hoạch chi tiết khu nuôi thủy sản tập trung
huyện Nhơn Trạch giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 03/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Thực hiện Kết luận số 44/KL/TU ngày 30/9/2016 của Thường trực Tỉnh ủy Đồng Nai về tình hình triển khai dự án nuôi tôm siêu thâm canh trên địa bàn huyện Nhơn Trạch;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày 258/TTr-SNN-TS ngày 23/01/2018 về phê duyệt dự án Quy hoạch chi tiết khu nuôi thủy sản tập trung huyện Nhơn Trạch giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt dự án Quy hoạch chi tiết khu nuôi thủy sản tập trung huyện Nhơn Trạch giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án quy hoạch, địa điểm và hình thức, đối tượng đầu tư

- Tên dự án quy hoạch: Dự án Quy hoạch chi tiết khu nuôi thủy sản tập trung huyện Nhơn Trạch giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030.

- Địa điểm đầu tư: Khu nuôi tôm nước lợ tập trung 682ha và khu nuôi hào tập trung 21ha trên địa bàn huyện Nhơn Trạch.

- Hình thức đầu tư: Nhà nước lập quy hoạch chi tiết khu nuôi thủy sản; giao UBND huyện Nhơn Trạch là đơn vị đầu mối để khuyến khích kêu gọi các nhà đầu tư hoặc bằng hình thức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh doanh khai thác.

- Đối tượng tham gia đầu tư: Tất cả tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đều được phép đầu tư vào khu nuôi theo đúng quy hoạch được duyệt và được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

2. Mục tiêu, quan điểm, định hướng quy hoạch của dự án quy hoạch:

- Mục tiêu chung:

+ Phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy lĩnh vực nuôi trồng của huyện phát triển theo hướng an toàn, nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, góp phần tích cực nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Diện tích tự nhiên nuôi tôm nước lợ tập trung đến năm 2020 là 360 ha bao gồm (TV1, TV2, TV3 và TV6A) và tiếp tục mở rộng diện tích nuôi tôm bao gồm (TV4, TV5 và TV6B) đến năm 2030 là 682 ha (trong đó, diện tích nuôi tôm công nghệ cao là 602 ha), đi đôi với nâng cao trình độ công nghệ nuôi tiên tiến. Diện tích mặt nước nuôi hào đến năm 2020 là 21 ha, với số lượng lồng bè là 343 bè và giữ nguyên con số này đến năm 2030.

+ Sản lượng tôm nuôi đạt 16.100 tấn vào năm 2020 và đạt 30.600 tấn vào năm 2030; sản lượng hào nuôi đạt 2.100 tấn vào năm 2020 và không tăng đến năm 2030.

+ Nâng cao chất lượng và giá trị nuôi thủy sản; giá trị sản xuất (GO) theo giá hiện hành của tôm và hào thương phẩm đến năm 2020 đạt 2.457 tỷ đồng, tăng lên

4.632 tỷ đồng (2030); giá trị tăng thêm (VA) theo giá hiện hành của tôm và hào thương phẩm đến năm 2020 đạt 983 tỷ đồng, tăng lên 1.853 tỷ đồng (2030).

+ Thu hút lực lượng lao động chuyên trong nuôi thủy sản tập trung đến năm 2020 là 1.780 người và đến năm 2030 cần khoảng 3.040 người tham gia.

- Quan điểm quy hoạch:

+ Phát triển nghề nuôi thủy sản đảm bảo mang lại hiệu quả kinh tế cao, ổn định, bền vững, có đóng góp ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế thủy sản, nâng cao thu nhập của người sản xuất, góp phần tích cực xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Phát triển nghề nuôi thủy sản nước lợ tập trung dựa trên khai thác tối đa lợi thế điều kiện tự nhiên và lợi thế so sánh; duy trì phát triển theo quy mô phù hợp, không đặt trọng tâm mở rộng diện tích mà chú trọng phát triển theo chiều sâu, gắn với việc quản lý chặt chẽ môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm.

+ Phát triển nuôi tôm thương phẩm trên địa bàn huyện theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, gắn kết chặt chẽ với thị trường tiêu thụ, xây dựng nông thôn mới, đồng thời đảm bảo hài hòa với quy hoạch phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn.

+ Phát triển nghề nuôi thủy sản nước lợ tập trung theo hướng bền vững, hiệu quả cao cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường; đảm bảo hài hòa lợi ích của các thành phần kinh tế, lợi ích nhà nước và xã hội trong chuỗi giá trị.

- Định hướng quy hoạch:

+ Ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, các tiêu chuẩn mới vào sản xuất nhằm tăng năng suất, sản lượng, tạo sản phẩm hàng hóa có chất lượng đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm để cung cấp cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm từ ao nuôi đến bàn ăn.

+ Tổ chức lại sản xuất và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; chú trọng công tác bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi thủy sản, kết hợp với tham quan du lịch; đồng thời thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

+ Nuôi thủy sản nước lợ tập trung gắn liền với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo đảm thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tạo sức cạnh tranh cao trên thị trường.

+ Đối tượng nuôi thủy sản tập trung: tôm thẻ chân trắng và hào. Đối với nuôi tôm, đầu tư phát triển theo chiều sâu, nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao.

+ Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan hữu quan trong nuôi thủy sản. Có chính sách thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào khu nuôi tôm nước lợ tập trung.

3. Nội dung của dự án quy hoạch

3.1. Quy hoạch vùng nuôi thủy sản tập trung

a) Đối với vùng quy hoạch phát triển nuôi tôm thương phẩm

- Về vị trí, định hướng quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật

+ Vùng quy hoạch có vị trí phù hợp, nguồn cấp nước thuận lợi, cách xa khu dân cư, xa tương đối các nguồn xả thải công nghiệp, chế biến và nguồn xả thải khác có nguy cơ gây ô nhiễm cao, ảnh hưởng chất lượng, an toàn thực phẩm đối với tôm nuôi; thuộc khu vực có địa hình, kết cấu địa chất ổn định, ít chịu tác động của thiên tai.

+ Không xung đột lợi ích với các mục đích sử dụng đất khác, nhất là đất rừng phòng hộ, đất quy hoạch các khu công nghiệp, du lịch thao biển, đô thị.

+ Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật cơ bản kết nối phục vụ sản xuất (giao thông, thủy lợi, điện,...) thuận lợi hoặc có nằm trong chương trình đầu tư trong kỳ quy hoạch.

+ Có nguồn điện lưới có khả năng đầu nối.

+ Có khả năng kết nối giao thông, vận chuyển các loại vật tư đầu vào và sản phẩm thu hoạch.

Phân bổ diện tích các hạng mục công trình theo tiêu vùng đến năm 2030

Đvt: ha

TT	Danh mục	GD 2017 – 2020					Định hướng 2030				Tổng
		TV1	TV2	TV3	TV6A	Tổng	TV4	TV5	TV6B	Tổng	
	Diện tích tự nhiên	150	100	80	30	360	120	172	30	322	682
1	DT hạ tầng đầu mối	30	20	16	6	72	24	34	6	64	136
2	DT bố trí công trình nuôi	120	80	64	24	288	96	138	24	258	546
2.1	DT mặt nước nuôi hữu ích	48	32	26	10	115	38	55	10	103	218
2.2	DT ao chứa, xử lý nước cấp; ao lắng	36	24	19	7	86	29	41	7	77	164
2.3	DT ao xử lý nước thải, bùn thải	12	8	6	2	29	10	14	2	26	55
2.4	Bờ bao, công trình nội bộ khác	24	16	13	5	58	19	28	5	52	109

- Về khả năng liên kết, phát triển sản xuất quy mô lớn

Mỗi tiêu vùng có diện tích tối thiểu phải từ 50 ha trở lên, thuận lợi thu hút đầu tư, có điều kiện hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn, tổ chức nuôi siêu thâm canh, ứng dụng công nghệ cao.

b) Đối với vùng quy hoạch nuôi hào lồng bè

- Khu nuôi lồng bè tuân thủ theo QCVN 01-80:2011/BNNPTNT - Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - điều kiện vệ sinh thú y:

+ Khu nuôi nằm trong vùng quy hoạch phát triển nuôi thủy sản của tỉnh;

+ Lồng bè phải được đặt ở những khu vực không bị ô nhiễm có chất nước phù hợp với đối tượng thủy sản nuôi;

- Các bè nuôi cách nhau khoảng 20 m, để tạo độ thông thoáng và thuận tiện cho việc neo cố định bè; khu nuôi lồng bè thuận tiện cho việc vận chuyển vật tư, tiêu thụ sản phẩm,...

- Khu đặt lồng bè tuyệt đối không chồng lấn với hành lang an toàn luồng tàu và cách luồng tàu trên 10 m (theo quy định tại điểm b khoản 4, Điều 13: Phạm vi hành lang bảo vệ luồng theo Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông Vận tải về Quy định về quản lý đường thủy nội địa).

c) Thiết kế diện tích nuôi tôm nước lợ, khu nuôi tôm công nghệ cao

Tổng diện tích toàn vùng quy hoạch nuôi tôm nước lợ tập trung là 682 ha nằm trên địa bàn xã Phước An và xã Vĩnh Thanh. Xã Phước An, được chia thành 5 tiểu vùng quy hoạch tôm nước lợ tập trung với diện tích 622 ha, tại ấp Vũng Gấm; xã Vĩnh Thanh quy hoạch TV6A, TV6B, ở ấp Thống Nhất và ấp Nhất Trí với diện tích 60 ha. Cụ thể các tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng 1 (TV1): có diện tích 150 ha, giới hạn phía Bắc và phía Tây giáp rạch Vũng Gấm, phía Tây Nam và phía Nam chạy dọc theo lộ giao thông dự kiến ngăn cách với Tiểu vùng 2, phía Nam và Đông Nam giáp TV4, TV5.

- Tiểu vùng 2 (TV2): có diện tích 100 ha, giới hạn phía Bắc giáp với rạch Vũng Gấm, phía Đông và Đông Bắc giáp với lộ giao thông dự kiến ngăn cách với Tiểu vùng 1, phía Nam giáp với rạch Tra Cho và Tiểu vùng số 4, phía Tây giáp với Tiểu vùng số 3, có lộ giao thông dự kiến cắt ngang thông ra sông Đồng Tranh

- Tiểu vùng 3 (TV3): có diện tích 80 ha, phía Bắc giáp với TV2 và rạch Vũng Gấm, phía Đông giáp với TV2, phía Tây và Nam giáp với sông Đồng Tranh và rạch Tra Cho, có lộ giao thông dự kiến chạy dọc tiểu vùng hướng Tây Bắc – Đông Nam.

- Tiểu vùng 4 (TV4): có diện tích 120 ha, phía Bắc giáp với TV1, TV2 và TV5, phía Đông ngăn cách với TV5 bởi lộ giao thông dự kiến, phía Nam giáp với rạch Tràm và sông Đồng Tranh, phía Tây giáp rạch Tra Cho và TV2, TV3, có lộ giao thông dự kiến cắt qua ở phía Nam. Cao trình trung bình khoảng 1,2 m, dao động từ 0,66 - 1,7 m, TV3 có địa hình bằng phẳng phần lớn khu vực có cao trình từ 1 đến 1,5 m. Hiện trạng diện tích nuôi tôm QCCT, QC truyền thống là 105 ha.

- Tiểu vùng 5 (TV5): có diện tích 172 ha, giới hạn phía Bắc giáp với TV1, phía Đông và Nam giáp với rạch Tràm, phía Tây ngăn với TV4 bởi lộ giao thông dự kiến. Cao trình trung bình khoảng 1,3 m; dao động từ - 0,32 – 2,51 m, đây là

khu vực có địa hình kém đồng nhất nhất trong số các tiểu vùng. Hiện trạng diện tích nuôi tôm QCCT, QC truyền thống là 145 ha.

- Tiểu vùng (TV6A, TV6B): Vùng quy hoạch tôm nước lợ tập trung 60 ha, tại ấp Thống Nhất và ấp Nhất Trí, xã Vĩnh Thanh, vị trí nằm ở ngã 3 rạch lá, cách huyện lộ 19 khoảng 900 m về phía Nam, phía Tây và phía Nam giáp với rạch Lá.

d) Thiết kế diện tích, khu vực đặt bè, số lượng lồng bè nuôi

Bố trí nuôi hầu lồng bè trên sông Bà Hào và sông Gò Gia giai đoạn 2017 – 2020 diện tích mặt nước nuôi hầu là 21 ha, diện tích đặt lồng bè là 4,1 ha, với số lượng lồng bè là 343 bè.

Quy hoạch số lượng, diện tích và thể tích nuôi hầu lồng bè đến năm 2030:

TT	Danh mục	DT mặt nước (ha)	DT đặt bè (ha)	Số lượng lồng bè (bè)	Thể tích (1000 m ³)
1	Sông Bà Hào (GD 2017 - 2020)	21	4,1	343	82
1.1	Tiểu khu 1	2	0,3	26	6
1.2	Tiểu khu 2	10	2,0	167	40
1.3	Tiểu khu 3	9	1,8	150	36

e) Đối tượng nuôi và mô hình nuôi

- Đối với vùng nuôi tôm thương phẩm tập trung đối tượng nuôi là tôm thẻ chân trắng, tôm sú

Hình thức nuôi:

+ Nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh theo công nghệ CP

+ Nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh theo công nghệ nhà màng.

- Đối với vùng nuôi hầu: Đối tượng nuôi là các loài hầu bản địa có trong các thủy vực tự nhiên, nuôi theo hình thức treo giá thể trên bè.

3.2. Quy hoạch cơ sở hạ tầng khu nuôi thủy sản tập trung

a) Quy hoạch bố trí hệ thống thủy lợi, giao thông, điện

- Tiểu vùng 1:

+ Thủy lợi:

Hệ thống kênh cấp: Đầu tư xây dựng 4,292km kênh cấp.

Hệ thống kênh thoát: Đầu tư xây dựng 0,91km kênh thoát, còn lại số lượng kênh thoát tận dụng các kênh rạch sẵn có.

Cống: Đầu tư xây dựng mới 3 cống thoát nước D1500.

+ Giao thông:

Nâng cấp 1,45km từ đường đất, sỏi đỏ lên đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng b=9m (lề 2m).

Làm mới 1,8km đường chính bằng đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng 9m. (lề 2m).

Làm mới 2,47km đường nhánh bằng đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng 5,5m (lề 2m).

+ Hệ thống điện:

Làm mới 2,29km đường dây điện trung thế.

- Tiểu vùng 2:

+ Thủy lợi:

Hệ thống kênh cấp: Đầu tư xây dựng 1,927km kênh cấp.

Hệ thống kênh thoát: Vì tiểu vùng này có nhiều kênh rạch nên tận dụng các kênh rạch sẵn có để làm kênh thoát.

Cống: Đầu tư xây dựng mới 4 cống thoát nước D1500.

+ Giao thông:

Làm mới 1,927 km đường nhánh bằng đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng 5,5m (lề 2m).

+ Hệ thống điện:

Làm mới 1,68km đường dây điện trung thế.

- Tiểu vùng 3:

+ Thủy lợi:

Hệ thống kênh cấp: Đầu tư xây dựng 0,767km kênh cấp.

Hệ thống kênh thoát: Vì tiểu vùng này có nhiều kênh rạch nên tận dụng các rạch sẵn có làm kênh thoát.

Cống: Đầu tư xây dựng mới 1 cống thoát nước D1500.

+ Giao thông:

Làm mới 0,767km đường nhánh bằng đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng 5,5m (lề 2m).

+ Hệ thống điện:

Làm mới 0,53km đường dây điện trung thế.

- Tiểu vùng 4:

+ Thủy lợi:

Hệ thống kênh cấp: Đầu tư xây dựng 2,62 km kênh cấp.

Hệ thống kênh thoát: Tận dụng kênh rạch sẵn có làm kênh thoát.

Cống: Đầu tư xây dựng mới 3 cống thoát nước D1500.

+ Giao thông:

1/20 / 2020 / 2020 / 2020

Làm mới 2,62km đường nhánh bằng đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng 5,5m (lề 2m).

+ Hệ thống điện:

Làm mới 2,18km đường dây điện trung thế.

- Tiểu vùng 5:

+ Thủy lợi:

Hệ thống kênh cấp: Đầu tư xây dựng 2,5 km kênh cấp.

Hệ thống kênh thoát: Đầu tư xây dựng 0,88km làm kênh thoát còn lại tận dụng các kênh rạch có sẵn làm kênh thoát.

Cống: Đầu tư xây dựng mới 4 cống thoát nước D1500.

+ Giao thông:

Làm mới 1,75km đường nhánh bằng đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng 5,5m (lề 2m).

+ Hệ thống điện:

Làm mới 1,57km đường dây điện trung thế.

- Tiểu vùng 6A:

+ Thủy lợi:

Hệ thống kênh cấp: Đầu tư xây dựng 1,5 km kênh cấp. Hệ thống kênh thoát: Đầu tư xây dựng 0,45km kênh thoát

Cống: Đầu tư xây dựng mới 1 cống thoát nước D1500.

+ Giao thông:

Nâng cấp 1,17km từ đường cấp phối đá dăm lên đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng b=9m (lề 2m).

Làm mới 0,37km đường chính bằng đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng 9m (lề 2m).

Làm mới 1,15km đường nhánh bằng đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng 5,5m (lề 2m).

+ Hệ thống điện:

Làm mới 2,23km đường dây điện trung thế.

- Tiểu vùng 6B:

+ Thủy lợi:

Hệ thống kênh cấp: Đầu tư xây dựng 0,3 km kênh cấp.

Hệ thống kênh thoát: Đầu tư xây dựng 0,5km kênh thoát.

Công: Đầu tư xây dựng mới 1 công thoát nước D1500.

+ Giao thông:

Làm mới 0,4km đường chính bằng đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng 9m (lề 2m).

Làm mới 0,5km đường nhánh bằng đường bê tông M300, đá 1x2 có bề rộng 5,5m (lề 2m).

+ Hệ thống điện: Làm mới 0,93km đường dây điện trung thế.

3.3. Nhu cầu vốn

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển nuôi thủy sản tập trung huyện Nhơn Trạch thời kỳ 2017 -2030 cần khoảng 4.433 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn: vốn ngân sách địa phương chiếm 0,36%; vốn thu hút từ các thành phần kinh tế chiếm 99,6%. Cơ cấu vốn phân theo các đối tượng nuôi: tôm thương phẩm là 4.413 tỷ đồng, nuôi hàu là 20 tỷ đồng.

Nhu cầu vốn đầu tư nuôi thủy sản tập trung huyện Nhơn Trạch

Stt	Danh mục	Đvt	Giai đoạn	Giai đoạn	Thời kỳ
			2017-2020	2021-2030	2017-2030
1	Giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	974	870	1.844
-	Nuôi tôm thương phẩm	Nt	965	870	1.835
-	Nuôi hàu	Nt	9	0	9
2	Hệ số ICOR chung		2,4	2,2	2,3
-	Nuôi tôm thương phẩm		2,5	2,3	2,4
-	Nuôi hàu		2,2	2,0	2,1
3	Tổng nhu cầu vốn	Tỷ đồng	2.432	2.001	4.433
-	Nuôi tôm thương phẩm	Nt	2.412	2.001	4.413
-	Nuôi hàu	Nt	20	0	20
4	Nguồn vốn	Tỷ đồng	2.432	2.001	4.433
	Ngân sách	Nt	8,058	8,0	16,058
-	Trung ương	Nt	0,0	0,0	0,0
-	Địa phương	Nt	8,058	8,0	16,058
	Các thành phần kinh tế	Nt	2.424	1.993	4.417
	Cơ cấu nguồn vốn	%	100%	100%	100%
	Ngân sách	Nt	0,3%	0,4%	0,36%
-	Trung ương	Nt	0,0%	0,0%	0,00%
-	Địa phương	Nt	0,3%	0,4%	0,36%
	Các thành phần kinh tế	Nt	99,7%	99,6%	99,6%

3.4. Lộ trình đầu tư cho từng giai đoạn

Tổng chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu nuôi thủy sản tập trung là 226.381 triệu đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách Nhà nước là 1.058 triệu đồng và vốn của

các thành phần kinh tế là 225.323 triệu đồng. Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật đối với hệ thống thủy lợi, điện, giao thông chỉ tính đến hệ thống hạ tầng đầu mối (cấp I) và hệ thống hạ tầng thiết yếu trong các tiểu khu nuôi tập trung (cấp II).

Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật

STT	Hạng mục đầu tư	Tổng số	Nguồn vốn (triệu đồng)	
			Ngân sách Nhà nước	Các thành phần kinh tế
I	Giai đoạn 2017-2020	177.973	1.058	176.915
	TIỂU VÙNG 1	138.021	0	138.021
1	Thủy lợi	5.402	0	5.402
2	Giao thông	13.096	0	13.096
3	Hệ thống điện	13.465	0	13.465
	TIỂU VÙNG 2	18.807	0	18.807
1	Thủy lợi	6.484	0	6.484
2	Giao thông	3.161	0	3.161
3	Hệ thống điện	9.162	0	9.162
	TIỂU VÙNG 3	5.388	0	5.388
1	Thủy lợi	1.562	0	1.562
2	Giao thông	1.791	0	1.791
3	Hệ thống điện	2.035	0	2.035
	TIỂU VÙNG 6A	15.757	0	15.757
1	Thủy lợi	4.004	0	4.004
2	Giao thông	5.169	0	5.169
3	Hệ thống điện	6.584	0	6.584
	Phân luồng giao thông khu vực nuôi hàu	1.058	1.058	0
II	Giai đoạn 2021-2030	48.408	0	48.408
	TIỂU VÙNG 4	20.645	0	20.645
1	Thủy lợi	5.094	0	5.094
2	Giao thông	3.930	0	3.930
3	Hệ thống điện	11.621	0	11.621
	TIỂU VÙNG 5	21.654	0	21.654
1	Thủy lợi	6.975	0	6.975
2	Giao thông	1.960	0	1.960
3	Hệ thống điện	12.719	0	12.719
	TIỂU VÙNG 6B	6.109	0	6.109
1	Thủy lợi	1.849	0	1.849
2	Giao thông	512	0	512
3	Hệ thống điện	3.748	0	3.748
	TỔNG CỘNG	226.381	1.058	225.323

3.5. Nhu cầu lao động

Nhu cầu lao động nuôi thủy sản tập trung huyện Nhơn Trạch đến năm 2030:

(Đvt: người)

Stt	Danh mục	HT	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
		2016	2020	2030	'17-20'	'21-30'
	Tổng lao động	340	1.780	3.040	31,8	5,5
1	Tôm nước lợ	30	1.440	2.700		6,5
2	Hàu	310	340	340	1,6	0,0

3.6. Nhu cầu con giống, thức ăn nuôi thủy sản

Nhu cầu tôm giống và thức ăn phục vụ nuôi tôm thương phẩm:

Stt	Nhu cầu	Đvt	Quy hoạch	
			2020	2030
1	Tôm giống	Triệu PL	864	1.637
2	Thức ăn tôm	Tấn	17.710	33.660

3.7. Sản lượng và giá trị sản lượng

- Sản lượng:

Sản lượng nuôi thủy sản tập trung huyện Nhơn Trạch đến năm 2030:

(Đvt: Tấn)

Stt	Danh mục	HT	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
		2016	2020	2030	'17-20'	'21-30'
	Tổng sản lượng	990	18.200	32.700	62,5	6,0
1	Tôm nước lợ	20	16.100	30.600	205,0	6,6
2	Hàu	970	2.100	2.100	13,7	0,0

- Giá trị sản lượng

+ Giá trị sản xuất (giá hiện hành) nuôi thủy sản tập trung đến năm 2020 đạt 2.457 tỷ đồng, trong đó, tôm nước lợ đạt 2.415 tỷ đồng, hàu đạt 42 tỷ đồng; đến năm 2030 đạt 4.632 tỷ đồng, trong đó, tôm nước lợ đạt 4.590 tỷ đồng, hàu đạt 42 tỷ đồng.

+ Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) nuôi thủy sản tập trung đến năm 2020 đạt 1.843 tỷ đồng, trong đó, tôm nước lợ đạt 1.811 tỷ đồng, hào đạt 32 tỷ đồng; đến năm 2030 đạt 3.474 tỷ đồng, trong đó, tôm nước lợ đạt 3.443 tỷ đồng, hào đạt 32 tỷ đồng.

+ Giá trị tăng thêm (VA, giá hiện hành) nuôi thủy sản tập trung đến năm 2020 đạt 983 tỷ đồng, trong đó, tôm nước lợ đạt 966 tỷ đồng, hào đạt 17 tỷ đồng; đến năm 2030 đạt 1.853 tỷ đồng, trong đó, tôm nước lợ đạt 1.836 tỷ đồng, hào đạt 17 tỷ đồng.

3.8. Các Dự án đầu tư

- Tổng số dự án đề xuất là 10 dự án với tổng nguồn vốn đầu tư cho các dự án 230,4 tỷ.

+ Vốn ngân sách địa phương 16,058 tỷ (vốn đầu tư phát triển 1,058 tỷ, vốn sự nghiệp 15 tỷ).

+ Vốn các thành phần kinh tế khác 215,3 tỷ.

- Danh mục các dự án đầu tư vùng nuôi thủy sản huyện Nhơn Trạch thời kỳ 2017 - 2030 (*Phụ lục đính kèm*).

3.9. Các giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về đất đai, mặt nước nuôi thủy sản

- Thực hiện chính sách giao, cho thuê đất nuôi tôm, mặt nước nuôi hào ổn định, lâu dài theo quy định; có cơ chế phù hợp lựa chọn các nhà đầu tư có năng lực về vốn, khoa học công nghệ, nhân lực và thị trường được thuê đất nuôi tôm công nghệ cao phát huy hiệu quả sử dụng đất.

- Ưu tiên giao, cho thuê các hộ nuôi trong khu vực quy hoạch có năng lực về vốn, kỹ thuật,... hoặc các hộ nuôi liên kết sản xuất theo mô hình HTX để đầu tư phát triển nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch.

b) Giải pháp đền bù, giải phóng mặt bằng đầu tư hạ tầng

- Đảm bảo tính thống nhất, nhất quán trong chính sách bồi thường, theo quy định hiện hành của UBND tỉnh.

- Thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tuân thủ trình tự thủ tục theo quy định hiện hành, bảo đảm năng lực của cán bộ thực thi việc kiểm kê, kiểm đếm, lập phương án đền bù.

- Xác định tiêu chuẩn bồi thường hợp lý và xây dựng quy trình thu hồi đất đúng pháp luật, phù hợp thực tiễn.

- Thực hiện công khai quy hoạch, xác định rõ diện tích đất nằm trong quy hoạch, mức đền bù chung và cụ thể đối với từng trường hợp.

- Chủ động hỗ trợ giải quyết việc làm cho những người thu hồi đất, tạo việc làm cho người lao động thông qua các chương trình hướng nghiệp, ưu tiên tuyển dụng lao động tại nơi thu hồi đất được làm việc tại khu nuôi tôm tập trung.

c) Giải pháp về cơ chế chính sách

- Cụ thể hóa các chính sách của Trung ương trong từng điều kiện cụ thể, giải quyết căn bản các vấn đề bức xúc, gắn với tổ chức lại sản xuất, đưa nghề nuôi thủy sản tập trung phát triển theo hướng bền vững. Tỉnh ban hành những chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, đặc biệt là chính sách hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính vào khu nuôi tôm công nghệ cao, với hình thức nuôi siêu thâm canh.

- Chính sách về tín dụng:

+ Trong giai đoạn từ nay đến 2020, cần có các chính sách tín dụng ưu tiên, ưu đãi, các chính sách bảo hiểm cho nuôi tôm siêu thâm canh.

+ Tổ chức triển khai tốt Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ đối với nông nghiệp, nông thôn.

- Chính sách hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Triển khai cụ thể và thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Trung ương.

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Đẩy mạnh các hình thức đào tạo (gồm đào tạo ngắn hạn, đào tạo lại) về quản lý và kỹ thuật cho lao động trong vùng dự án để cập nhật nhanh tiến bộ kỹ thuật.

- Cần có chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia giỏi trong và ngoài nước trong lĩnh vực nuôi tôm nước lợ về làm việc trong vùng dự án với nhiều hình thức ngắn hạn, dài hạn, chuyển giao công nghệ.

đ) Giải pháp về khoa học công nghệ, khuyến ngư

- Khoa học công nghệ:

+ Chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào thực tiễn cho nuôi tôm xuất khẩu. Áp dụng công nghệ nuôi tôm như: công nghệ biofloc, hệ thống nuôi tôm tuần hoàn (RAS), công nghệ nano, công nghệ sinh học (chế phẩm sinh học, men vi sinh). Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải, xử lý nước thải, công nghệ xử lý nước nuôi trong tôm nước lợ.

+ Phối hợp các Viện, Trung tâm nghiên cứu, trường Đại học trong và ngoài nước để đẩy mạnh công tác chuyển giao quy trình nuôi tôm, hậu thương phẩm cho chất lượng cao, đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu.

+ Ngân sách hỗ trợ trong tổng kết, đánh giá và quảng bá các mô hình trình diễn, áp dụng công nghệ mới. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất sạch, giảm thất thoát và bảo quản sau thu hoạch, an toàn vệ sinh thực phẩm.

+ Đối với những nhà đầu tư có năng lực về tài chính, về đội ngũ kỹ thuật cần mạnh dạn chủ động nghiên cứu, ứng dụng nhằm hoàn thiện quy trình, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất đem lại hiệu quả cao.

+ Du nhập các thiết bị, tiếp nhận các quy trình nuôi tiên tiến ở các nước có điều kiện tự nhiên tương đồng với nước ta. Như quy trình nuôi tôm sạch, hạn chế thức ăn, giảm thiểu khí độc trong nuôi tôm nước lợ.

- Khuyến ngư:

+ Tổ chức đăng ký các đề tài nghiên cứu về tôm nước lợ, hào; ưu tiên các hướng nghiên cứu mới, có triển vọng và được hỗ trợ bằng nguồn vốn ngân sách.

+ Tổ chức khuyến ngư định kỳ mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn về kỹ thuật và chuyển giao kỹ thuật cho người sản xuất (thời điểm đầu và giữa vụ sản xuất).

+ Tổ chức các lớp học, hội thảo sâu theo chuyên đề về quy trình kỹ thuật nuôi tôm nước lợ, nuôi hào; các tác động của môi trường và dịch bệnh đến sản xuất, để người nuôi thảo luận trao đổi kinh nghiệm cũng như nâng cao ý thức bảo vệ môi trường nuôi.

+ Tổ chức tham quan học hỏi những mô hình sản xuất tiên tiến, có hiệu quả nhằm giúp người dân bổ sung kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn cho nuôi thủy sản nước lợ. Các chuyến tham quan có trọng điểm, có nội dung, chú ý đi sâu vào vấn đề thiết thực để người tham dự dễ dàng tiếp thu và ứng dụng.

e) Giải pháp về thị trường tiêu thụ và xúc tiến thương mại

- Đối với tôm thương phẩm:

+ Thực hiện liên kết chuỗi trong nuôi tôm, gắn kết người nuôi với doanh nghiệp thu mua, chế biến xuất khẩu thông qua hợp đồng hoặc hình thức phù hợp.

+ Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại tại các thị trường trọng điểm đối với mặt hàng tôm như Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước Châu Âu (gồm Đức, Pháp, Anh) và các thị trường có tiềm năng khác như Singapore, Canada, Úc,...

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và của doanh nghiệp; chủ động, tích cực xây dựng phương án kinh doanh, tận dụng được cơ hội, lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do - FTA mà Việt Nam đã ký kết.

+ Thông qua hệ thống các chợ đầu mối, các Trung tâm nghề cá lớn hình thành kênh phân phối bán hàng đến các chợ truyền thống, đến hệ thống các siêu thị tại các khu vực đô thị, các khu công nghiệp, các thành phố lân cận.

+ Phát triển hệ thống phân phối sản phẩm tươi sống, mở rộng thị trường nội địa thông qua việc chú trọng xây dựng mối liên kết, hợp tác kinh doanh với các nhà phân phối lớn, các hệ thống siêu thị và các tổ chức dịch vụ ở thị trường trong nước, đặc biệt là thị trường Tp.Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận.

- Đối với hàng thương phẩm:

Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm hàng nuôi lồng bè trên địa bàn tỉnh và thị trường miền Đông Nam Bộ, trong đó trọng tâm là phục vụ cho khách du lịch, nhà hàng ở TP.HCM, Bà Rịa – Vũng Tàu.

g) Giải pháp về môi trường và biến đổi khí hậu

- Hình thành trạm quan trắc môi trường để thực hiện kiểm tra chất lượng môi trường nước cũng như thu nhận thông tin từ các trung tâm cảnh báo môi trường khu vực nhằm thông tin kịp thời cho người nuôi có biện pháp khắc phục và xử lý kịp thời. Các khu công nghiệp trên địa bàn huyện xả thải phải đạt tiêu chuẩn nước thải đạt loại A theo quy định.

- Áp dụng các quy trình nuôi sạch để giảm các loại thuốc và hóa chất dùng trong quá trình sản xuất. Có các biện pháp chế tài, xử phạt để xử lý các hộ dân trong khu quy hoạch không tuân theo các quy định và hướng dẫn của các cán bộ chuyên môn và các ban ngành có chức năng. Các dự án khả thi (DA đầu tư) nuôi tôm nước lợ phải được đánh giá tác động môi trường của các cơ quan chuyên ngành, để đảm bảo tính khoa học, khách quan.

- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến về Luật Bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tích cực phối hợp với các cơ quan quản lý, nghiên cứu về tài nguyên và môi trường trong việc dự báo được các kịch bản BĐKH-NBD ở vùng dự án; dự báo các công trình phục vụ nuôi và các vùng nuôi tôm bị đe dọa do nước biển dâng.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, nắm bắt kịp thời thông tin; tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về: vốn, khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực; học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia có điều kiện tương đồng trong việc ứng phó với BĐKH - NBD.

h) Giải pháp liên kết vùng

Phối hợp trong xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với từng đối tượng, sản phẩm thủy sản giữa các tỉnh trong vùng Đông Nam bộ.

i) **Tổ chức quản lý và sản xuất**

- Hình thành chuỗi liên kết sản xuất, gắn kết các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu với người nuôi thông qua các hợp đồng kinh tế có sự định hướng, hướng dẫn của các cơ quan Nhà nước để tăng tính ràng buộc và tính pháp lý.

- Thu hút doanh nghiệp phát triển nuôi tôm có quy mô tích tụ diện tích, vốn lớn áp dụng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao, siêu thâm canh tại khu nuôi tập trung.

- Đối với các hộ dân tổ chức nuôi tôm nước lợ trong vùng nuôi tập trung theo mô hình HTX, gắn với quản lý cộng đồng, thực hiện các quy phạm nuôi tôm nước lợ; thực hiện thống nhất trong quản lý môi trường, nguồn nước, quản lý về dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm, thông tin thị trường, giá cả và hỗ trợ nhau về vốn.

- Khuyến khích các mô hình liên kết giữa người nuôi với doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, các doanh nghiệp cung cấp thuốc, hóa chất, thức ăn; các cơ sở cung cấp thức ăn tươi sống và các tổ chức tín dụng ngân hàng. Đồng thời liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà: Nhà nước – Nhà nuôi thủy sản – Nhà chế biến, xuất khẩu – Nhà khoa học.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nhơn Trạch

- Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện phương án di dời lồng bè về khu nuôi tập trung. Kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực đầu tư hoặc bằng hình thức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh doanh khai thác.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý, tổ chức thực hiện thăm định hồ sơ, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân làm các thủ tục để được cấp phép đầu tư sử dụng mặt nước nuôi lồng bè, nuôi tôm nước lợ công nghệ cao theo quy định hiện hành.

- Tổ chức, hướng dẫn thành lập các tổ tự quản theo mô hình quản lý cộng đồng nuôi lồng bè nhằm bảo vệ môi trường nuôi, phòng chống dịch bệnh, kịp thời xử lý các tình huống khi xảy ra bị thiệt hại, giảm thiểu rủi ro và hạn chế thiệt hại cho cộng đồng vùng nuôi.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức công bố Quy hoạch đến các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan và các tổ chức, cá nhân nuôi thủy sản tập trung trên địa bàn huyện để biết và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND huyện Nhơn Trạch tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá việc thực hiện Quy hoạch; báo cáo UBND tỉnh để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác đăng ký, đăng kiểm lồng bè theo quy định; cảnh báo môi trường, phòng chống dịch bệnh trong vùng quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tổ chức thực hiện dự án tăng cường năng lực chẩn đoán và phòng ngừa dịch bệnh trong vùng quy hoạch.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì và phối hợp với các đơn vị có chức năng tổ chức xây dựng và hoàn thiện mạng lưới quan trắc, cảnh báo môi trường phục vụ nuôi thủy sản tập trung.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức thanh, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, kiểm tra chặt chẽ nguồn nước xả thải của các khu công nghiệp, khu dân cư; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Sở Giao thông Vận tải

- Tổ chức tuyên truyền cho các hộ nuôi lồng bè hiểu rõ và chấp hành tốt các quy định về an toàn giao thông đường thủy nội địa. Yêu cầu chủ bè phải cam kết thực hiện tốt các quy định về an toàn giao thông đường thủy nội địa.

- Chủ trì tổ chức phân định luồng tuyến giao thông, đặt biển hiệu quy định rõ ràng, thực hiện việc kiểm tra và xử lý nghiêm việc lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường thủy.

5. Sở Khoa học và công nghệ

Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong vùng quy hoạch xây dựng thương hiệu tôm nước lợ. Hướng dẫn, hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học liên quan đến vùng quy hoạch; đặc biệt trong vấn đề xây dựng mô hình nuôi tôm công nghệ cao.

6. Các Sở, ban ngành có liên quan

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: có trách nhiệm bố trí, cân đối vốn đầu tư để thực hiện quy hoạch.

Các sở, ban ngành khác căn cứ chức năng và nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp để thực hiện các nội dung của quy hoạch.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Xây

dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN, KT;
- Lưu: VT (CNN, KT).

(Khoa.Cnn/69.QHTS)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐÔNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC: Danh mục các dự án đầu tư nuôi thủy sản tập trung huyện Nhon Trạch thời kỳ 2017 – 2030

Đơn vị: Tỷ đồng

Stt	Danh mục dự án đề xuất	Quy mô, địa điểm	Chủ đầu tư	Thời kỳ 2017 - 2030						Giai đoạn 2017 - 2020						Giai đoạn 2021 - 2030					
				Tổng vốn		Ngân sách NN		Các TP kinh tế		Tổng vốn	Ngân sách NN		Các TP kinh tế		Tổng vốn	Ngân sách NN		Các TP kinh tế			
				TW	ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP		TW	ĐP	TW	ĐP		TW	ĐP	TW	ĐP		
I	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng			216,381	0,000	1,058	215,323	167,973	0,000	1,058	166,915	48,408	0,000	0,000	0,000	0,000	48,408				
1	Dự án xây dựng Khu thực nghiệm nuôi tôm siêu thâm canh	Quy mô 51 ha, Xã Phước An	PPP (Sở KH và CN + Các TP kinh tế)																		
2	Dự án đầu tư Nuôi trồng thủy sản kết hợp	Quy mô 62 ha, Xã Phước An	HTX đóng tàu Xà Lan, Nhon Trạch	40,000	0,000	0,000	40,000	40,000	0,000	0,000	40,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				
3	Dự án đầu tư Nuôi trồng thủy sản	Quy mô 55 ha, Xã Phước An	Cy TNHH Việt Rạng Đông	55,000	0,000	0,000	55,000	55,000	0,000	0,000	55,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				
4	Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi các khu nuôi	Các khu nuôi tôm tập trung	Các TP kinh tế	31,370	0,000	0,000	31,370	17,452	0,000	0,000	17,452	13,918	0,000	0,000	0,000	0,000	13,918				

Dự án Khu thực nghiệm nuôi tôm siêu thâm canh do Sở KH và CN xây dựng và chủ trì, nguồn vốn dự án này được Sở KH và CN trình UBND tỉnh Đông Nai.

	tôm tập trung																	
5	Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông các khu nuôi tôm tập trung	Các khu nuôi tôm tập trung	Các TP kinh tế	29,619	0,000	0,000	29,619	23,217	0,000	0,000	0,000	0,000	23,217	6,402	0,000	0,000	6,402	
6	Đầu tư xây dựng hệ thống điện các khu nuôi tôm tập trung	Các khu nuôi tôm tập trung	Các TP kinh tế	59,334	0,000	0,000	59,334	31,246	0,000	0,000	0,000	0,000	31,246	28,088	0,000	0,000	28,088	
7	Phân luồng giao thông khu vực nuôi hầu lông bê theo quy hoạch	Các khu nuôi hầu lông bê	Sở GTVT	1,058	0,000	1,058	0,000	1,058	0,000	0,000	1,058	0,000	1,058	0,000	0,000	0,000	0,000	
II	Dự án đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường năng lực ngành			15,000	0,000	15,000	0,000	7,000	0,000	0,000	7,000	0,000	0,000	0,000	0,000	8,000	0,000	
1	Phương án bố trí, sắp xếp lồng bè nuôi hầu theo quy hoạch	Các khu nuôi hầu lông bê	UBND H.Nhơn Trạch	1,000	0,000	1,000	0,000	1,000	0,000	0,000	1,000	0,000	1,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
2	Dự án tăng cường năng lực chẩn đoán và phòng ngừa dịch bệnh trong vùng quy hoạch nuôi tôm nước lợ tập trung	Các khu nuôi tôm tập trung huyện Nhơn Trạch	Sở NN và PTNT	8,000	0,000	8,000	0,000	3,000	0,000	0,000	0,000	0,000	3,000	0,000	0,000	5,000	0,000	

3	Xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động phục vụ nuôi thủy sản tập trung	Các khu nuôi thủy sản tập trung huyện Nhơn Trạch	Sở TN và MT	6,000	0,000	6,000	0,000	0,000	0,000	3,000	0,000	0,000	0,000	3,000	0,000	0,000
	TỔNG CỘNG			231,381	0,000	16,058	215,323	174,973	0,000	8,058	166,915	48,408	0,000	8,000	3,000	48,408

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Wu Văn Chánh